



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

SAFI

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST: 0301471330

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

(Dạng đầy đủ)

Quý: 02/2011

Đơn vị tính: Đồng

ĐẾN	Số: 25111		Mã số	TM	QUÝ 02		Lũy kế từ đầu năm	
	Giờ	Chi tiêu			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		Ngày 2 tháng 8 năm 2011						
1			2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			01	16	51,166,554,957	45,374,755,118	95,410,638,723	83,610,701,856
Trong đó: Doanh thu hàng XK			02		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			03		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)			10		51,166,554,957	45,374,755,118	95,410,638,723	83,610,701,856
4. Giá vốn hàng bán			11	17	31,147,206,734	31,314,698,808	57,088,845,037	59,767,327,373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)			20		20,019,348,223	14,060,056,310	38,321,793,686	23,843,374,483
6. Doanh thu hoạt động tài chính			21	18	3,931,127,802	3,368,406,357	7,911,081,134	4,733,820,016
7. Chi phí tài chính			22	19	1,725,170,574	152,849,982	5,496,036,795	1,593,587,051
Trong đó: Chi phí lãi vay			23		-	-	-	-
8. Chi phí hàng bán			24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp			25		17,318,729,832	11,064,177,059	31,356,867,991	19,050,637,030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}			30		4,906,575,619	6,211,435,626	9,379,970,034	7,932,970,418
11. Thu nhập khác			31	20	177,654,932	93,485,197	838,448,988	1,021,961,635
12. Chi phí khác			32	21	92,160,960	1,185,844	97,700,702	5,141,564
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)			40		85,493,972	92,299,353	740,748,286	1,016,820,071
14. Lợi nhuận lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết			50		2,466,870,049	6,113,195,618	5,518,364,550	8,653,200,781
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)			60		7,458,939,640	12,416,930,597	15,639,082,870	17,602,991,270
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			61	22	1,025,413,524	1,593,341,704	2,625,692,155	2,254,855,583
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			62		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (700=60-61-62)			70		6,433,526,116	10,823,588,893	13,013,390,715	15,348,135,687
Lợi ích của cổ đông thiểu số			71		987,227,707	689,438,177	464,195,275	860,187,401
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			72		5,446,298,409	10,134,150,716	12,549,195,440	14,487,948,286
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			80	23	657	1,222	1,514	1,748

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan

TP. HCM, ngày 01 tháng 08 năm 2011



Trần Nguyên Hùng